

UNIT 1: THỂ KHẲNG ĐỊNH VÀ PHỦ ĐỊNH VỚI TOBE

A. VOCABULARY**1. Các ngôi thông dụng trong tiếng Anh**

- I: tôi
- you: bạn, các bạn
- we: chúng tôi
- they: họ, chúng
- she: cô ấy
- he: anh ấy
- it: nó

2. Các tính từ sở hữu của các ngôi thông dụng trong tiếng Anh

Ngôi	Tính từ sở hữu
I (tôi)	my (của tôi)
you (bạn, các bạn)	your (của bạn, của các bạn)
we (chúng tôi)	our (của chúng tôi)
they (họ, chúng)	their (của họ, của chúng)
she (cô ấy)	her (của cô ấy)
he (anh ấy)	his (của anh ấy)
it (nó)	its (của nó)

Ví dụ:

- My car is blue. (*Chiếc ô tô của tôi màu xanh*).
- Her cat is yellow and white. (*Con mèo của cô ấy có màu vàng và trắng*).

3. Một số danh từ thông dụng

man (người đàn ông)	baby (đứa bé)
woman (người phụ nữ)	child (đứa trẻ, đứa con)
father (bố)	dog (chó)
mother (mẹ)	cat (mèo)
teacher (giáo viên)	book (sách)
student (học sinh)	car (ô tô)
brother (anh trai/ em trai)	orange (quả cam)
sister (chị gái/ em gái)	apple (quả táo)

4. Một số tính từ thông dụng

- tall (cao)
short (thấp, ngắn)

big (lớn)

small (nhỏ) happy (vui vẻ) sad (buồn)

B. PRONUNCIATION

Ngôi	Phiên âm
I (tôi)	/aɪ/
you (bạn, các bạn)	/ju/
we (chúng tôi)	/wi/
they (họ, chúng)	/ðeɪ/
she (cô ấy)	/ʃi/
he (anh ấy)	/hi/
it (nó)	/ɪt/

Tính từ sở hữu	Phiên âm
my (của tôi)	/maɪ/
your (của bạn, của các bạn)	/jɔ:(r)/
our (của chúng tôi)	/'aʊə(r)/
their (của họ, của chúng)	/ðeə(r)/
her (của cô ấy)	/hə(r)/
his (của anh ấy)	/hɪz/
its (của nó)	/ɪts/

Danh từ	Phiên âm
man (người đàn ông)	/mæn/
woman (người phụ nữ)	/'wʊmən/
father (bố)	/'fɑ:ðə(r)/
mother (mẹ)	/'mʌðə(r)/
teacher (giáo viên)	/'ti:tʃə(r)/
student (học sinh)	/'stju:dnt/
brother (anh trai/ em trai)	/'brʌðə(r)/
sister (chị gái/ em gái)	/'sɪstə(r)/
baby (đứa bé)	/'beɪbi/
child (đứa trẻ)	/tʃaɪld/
dog (chó)	/dɒg/
cat (mèo)	/kæt/
book (sách)	/bʊk/
car (ô tô)	/kɑ:(r)/
orange (quả cam)	/'ɒrɪndʒ/
apple (quả táo)	/'æpl/
Tính từ	Phiên âm

LẤY GỐC TIẾNG ANH

tall (cao)	/tɔ:l/
short (thấp)	/ʃɔ:t/
big (lớn)	/bɪg/
small (nhỏ)	/smɔ:l/
happy (hạnh phúc, vui vẻ)	/'hæpi/
sad (buồn)	/sæd/

• GRAMMAR

3. Vị trí của tính từ sở hữu

Tính từ sở hữu luôn đứng trước danh từ.

Ví dụ

my cat (con mèo của tôi).

His father (bố của anh ấy)

Our teacher (giáo viên của chúng tôi)

my cat (con mèo của

tôi) his father (bố của

anh ấy)

our teacher (giáo viên của chúng tôi)

Quiz 1

Chuyển các câu tiếng Việt sau sang tiếng Anh, dựa vào mẫu. (2 phút)

Mẫu: chị gái của tôi → my sister

1. giáo viên của anh ấy.
2. mẹ của họ.
3. xe ô tô của cô ấy.
4. cuốn sách của chúng tôi.

4. Mạo từ a/ an/ the

- Mạo từ a/ an/ the luôn đứng trước danh từ.

- Mạo từ a/ an đứng trước danh từ số ít.

- **To be ở hiện tại**

- **Thể khẳng định**

- **Cấu trúc**

I	am
You/ We/ They	are
She/ He/ It	is

Ví dụ

LẤY GỐC TIẾNG ANH

I am a student. (Tôi là học sinh.)

He is a teacher. (Anh ấy là giáo viên.) They are happy. (Họ rất vui.)

• Cách sử dụng to be ở hiện tại

To be + danh từ, mang nghĩa 'là'.	He is a teacher. (Anh ấy là giáo viên.)
To be + tính từ, để mô tả tính chất, đặc điểm.	He is tall. (Anh ấy cao.)
To be + cụm trạng ngữ, để chỉ nơi chốn, thời gian.	He is in the car. (Anh ấy đang ở trong xe ô tô.)

▪ Thể phủ định

I	am not
You/ We/ They	are not
She/ He/ It	is not

Ví dụ

I am not a student. (Tôi không phải học sinh.)

He is not a teacher. (Anh ấy không phải giáo viên.) They are not happy. (Họ không vui.)

▪ Dạng viết tắt

I am	I'm
She is	She's
He is	He's
It is	It's
You are	You're
We are	We're
They are	They're

I am not	I'm not
She is not	She's not/ isn't
He is not	He's not/ isn't
It is not	It's not/ isn't
You are not	You're not/ You aren't
We are not	We're not/ aren't
They are not	They're not/ aren't

Ví dụ

- She is a teacher. = She's a teacher. (Cô ấy là giáo viên.)

- He is not my brother. = He's not my brother. = He isn't my brother. (Anh ấy không phải anh trai tôi.)

Quiz 3

Lựa chọn động từ to be sao cho phù hợp với chủ ngữ.

(2 phút) Question 1. He is my father.

A. are **B.** is

Question 2. They ____sad.

A. isn't **B.** aren't

Question 3. It _____ his car.

A. are **B.** is

Question 4. We ____tall.

A. aren't **B.** isn't

PRACTICE

Chọn dạng đúng của động từ “to be” Question 1. He a student.

A. is **B.** are

Question 2. She _____ my mother.

A. am not **B.** isn't

Question 3. They tall.

A. are **B.** am

Question 4. I a woman.

A. am **B.** is

Question 5. She sad.

A. is **B.** are

Question 6. Her cat small.

A. are **B.** is

Question 7. It my book.

A. am not **B.** is not

Question 8. We happy.

A. am not **B.** are not

Question 9. I _____ his mother.

LẤY GỐC TIẾNG ANH

A. am not

B. are not

Question 10. His car _____ big.

A. is

B. am

1. Nói các ô để chỉ ra mạo từ ‘a/an’ phù hợp với danh từ.

a

an

baby

orange

woman

car

apple

Điền dạng phù hợp của động từ ‘to be’ (‘am/ is/ are’) vào chỗ trống.

Question 1. We _____ happy.

Question 2. It _____ my book.

Question 3. They _____ her dogs.

Question 4. I _____ a student.

Question 5. He _____ her brother.

Viết lại những câu sau, sử dụng dạng viết tắt của động từ ‘to be’.

Question 1. It is a big book. → _____.

Question 2. We are not teachers. → _____.

Question 3. They are small apples. → _____.

Question 4. He is short. → _____.

Question 5. She is in the car. → _____.

Chọn đáp án phù hợp.

Question 1. She _____ short; she is tall.

A. are

B. am

C. isn't

Question 2. I _____ a teacher. I am a student.

A. is not

B. am not

C. aren't

Question 3. My brother is happy. He _____ sad.

A. isn't

B. are

C. am not

Question 4. They are not her books; they ____ my books.

A. is

B. are

C. am

Question 5. It _____ a big car. It's a small car.

A. aren't

B. am not

C. is not

LẤY GỐC TIẾNG ANH